



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100	4.036.634.402.377	3.952.018.830.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	391.426.274.862	265.899.924.680
1. Tiền	111	298.610.871.687	156.853.964.530
2. Các khoản tương đương tiền	112	92.815.403.175	109.045.960.150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	100.300.089.528	778.945.441.677
1. Chứng khoán kinh doanh	121	632.908.200	7.147.698.766
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(454.624.200)	(4.302.257.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.121.805.528	776.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.659.256.136.553	1.321.468.035.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.422.838.525.161	1.089.440.430.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	180.480.798.616	208.906.016.359
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	58.427.062.577	28.376.781.713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.490.249.801)	(5.255.192.776)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	1.671.880.236.536	1.437.003.319.778
1. Hàng tồn kho	141	1.680.388.611.751	1.443.344.841.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(8.508.375.215)	(6.341.522.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	213.771.664.898	148.702.108.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.274.940.902	1.070.327.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	205.423.254.736	100.955.815.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	7.073.469.260	46.675.966.396
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn	200	1.018.677.598.237	698.700.750.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.281.129.380	5.012.813.390
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	87.734.474.987	100.880.598.980
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	459.346.506	475.214.245
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	1.400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	2.046.031.467	5.177.715.477
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(88.358.723.580)	(101.520.715.312)
II. Tài sản cố định	220	673.911.483.308	476.473.758.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	528.313.784.869	409.359.940.906
- Nguyên giá	222	862.922.163.938	664.451.802.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(334.608.379.069)	(255.091.861.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.920.896.532	27.878.026.146
- Nguyên giá	225	17.428.781.620	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(11.507.885.088)	(28.466.158.383)
3. Tài sản cố định vô hình	227	139.676.801.907	39.235.791.916
- Nguyên giá	228	143.043.909.108	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.367.107.201)	(2.203.187.425)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

			31/12/2017	01/01/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		9.020.303.699	-
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.538.951)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.239.202.455	26.443.187.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.239.202.455	26.443.187.732
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	193.612.503.925	99.090.639.790
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.804.003.925	70.393.593.790
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.699.960.344	70.221.110.869
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.891.460.344)	(46.524.064.869)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.612.975.470	91.680.350.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	77.678.451.216	74.640.810.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	14.934.524.254	17.039.539.596
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.055.312.000.614	4.650.719.580.971

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuy ết	31/12/2017	01/01/2017
A. Nợ phải trả	300	V.10		3.845.544.346.976	3.899.762.720.203
I. Nợ ngắn hạn	310			3.766.026.630.545	3.810.291.616.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			1.757.002.480.157	1.007.169.909.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			63.745.185.330	62.881.335.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			11.971.321.363	30.361.603.523
4. Phải trả người lao động	314			27.341.404.818	15.188.533.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			4.899.301.099	13.638.585.637
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây c	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			51.931.277.690	42.533.288.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			1.362.780.368	15.110.478.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		1.846.363.357.541	2.626.800.593.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			1.409.522.179	(3.392.711.167)
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

		31/12/2017	01/01/2017
II. Nợ dài hạn	330	79.517.716.431	89.471.103.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.332.340.042	3.835.149.899
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	75.381.923.658	85.635.954.079
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	803.452.731	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	1.209.767.653.639	750.956.860.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.209.767.653.639	750.956.860.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.182.567.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	27.705.700.000	5.373.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	158.382.834.356	97.827.815.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	290.049.838.372	144.498.511.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	40.680.366.845	(184.729.259.122)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	249.369.471.527	329.227.770.502
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	60.529.593.550	54.684.646.938
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.055.312.000.615	4.650.719.580.971

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu


 Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.598.548.456.820	2.890.470.254.425	12.664.372.246.729	9.446.841.233.710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.749.393.797	1.725.020.986	10.240.258.049	5.889.078.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	3.595.799.063.023	2.888.745.233.439	12.654.131.988.680	9.440.952.154.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.428.087.478.337	2.677.671.857.745	11.953.604.192.105	8.716.645.064.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167.711.584.686	211.073.375.694	700.527.796.575	724.307.090.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	30.269.213.996	23.629.407.255	59.666.069.050	64.640.430.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	36.222.244.883	43.285.790.643	102.421.761.287	103.384.812.932
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.058.100.470	34.008.972.202	107.623.079.147	89.899.886.959
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(8.187.714.286)	850.918.208	(23.480.237.414)	(2.320.782.370)
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		1.213.248.763	353.732.826	2.410.410.135	4.430.496.951
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	56.913.667.152	63.894.221.229	232.833.823.188	177.751.901.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	40.391.849.975	37.237.311.949	92.241.570.771	119.856.620.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.666.285.435	90.639.191.954	335.107.120.514	392.384.683.385
12. Thu nhập khác	31	VI.07	12.282.602.929	3.477.202.259	18.326.397.059	11.775.448.112
13. Chi phí khác	32	VI.08	16.501.528.296	353.055.761	19.130.446.281	2.325.339.156
14. Lợi nhuận khác	40		(4.218.925.367)	3.124.146.498	(804.049.222)	9.450.108.956
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.447.360.068	93.763.338.452	334.303.071.292	401.834.792.341
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.565.461.912	10.794.254.438	54.734.292.615	34.579.128.179
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	639.887.957	2.948.645.747	2.987.997.984	(1.216.920.393)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.242.010.200	80.020.438.267	276.580.780.693	368.472.584.555
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		58.906.567.188	77.636.378.506	270.369.093.027	362.306.917.961
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(664.556.988)	2.384.059.761	6.211.687.666	6.165.666.594
21. I ãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		979	2.608	7.316	12.234

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu


 Đỗ Đoàn Thành Công
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	01	334.303.071.292	401.834.792.341
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.782.702.941	56.458.355.056
Các khoản dự phòng	03	(37.240.319.094)	18.991.269.877
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.518.283.351)	7.861.984.117
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.505.339.431)	(61.595.230.495)
Chi phí lãi vay	06	107.623.079.147	89.899.886.959
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	417.444.911.504	513.451.057.855
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(682.296.724.055)	(547.660.665.864)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(237.043.769.785)	(945.786.452.349)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	737.951.600.817	420.239.555.989
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.242.254.055)	492.394.466
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		6.514.790.566	413.731.856
Tiền lãi vay đã trả	13	(95.878.730.252)	(88.348.002.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.167.232.781)	(10.956.628.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	20.803.771.319	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.686.930.546)	(1.391.358.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.399.432.731	(659.546.367.810)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(290.036.745.703)	(67.060.753.508)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.909.091	869.978.058
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(437.000.000.000)	(924.198.916.667)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1.368.019.200.801	1.225.201.083.333
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.221.959.610)	(269.571.116.439)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.505.339.431	61.407.222.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	623.306.744.011	26.647.496.970
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	11.596.090.791.132	9.908.262.908.993
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.132.136.579.129)	(9.081.587.859.727)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.785.978.267)	(9.161.322.304)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.755.443.000)	(14.755.821.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(579.587.209.264)	802.757.905.462
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	125.118.967.479	169.859.034.622
Liên và tương đương tiền đầu năm	60	265.899.924.680	94.868.546.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	407.382.703	1.172.343.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	391.426.274.862	265.899.924.680

Nguyễn Thanh Hào

Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tống Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 đồng, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2017: 626 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	979.212.848	2.522.859.770
Tiền gửi ngân hàng (*)	297.631.658.839	154.331.104.760
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	92.815.403.175	109.045.960.150
Cộng	391.426.274.862	265.899.924.680

(*) Trong đó:	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	4.421.779,84	1.628.677,35
Tương đương VND	100.239.207.610	36.990.904.348

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2017	Giá trị đầu tư đến 31/12/2017
Chứng khoán đã niêm yết						
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp (NAC) (*)	29 714	10 000	21.300	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
Cộng				632.908.200	(454.624.200)	178.284.000

(*) Trong năm 2017, Công ty nhận được 84.171.200 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	(Ngắn hạn)	100.121.805.528	776.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.	(Dài hạn)	36.000.000.000	5.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2017	Giá trị đầu tư tại 30/09/2017	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2017	Giá trị đầu tư tại 01/01/2017
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		72.804.003.925	57.574.500.000		70.393.593.790
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	111.699.960.344	(26.891.460.344)	84.808.500.000	70.221.110.869	(46.524.064.869)	23.697.046.000
Cộng	169.274.460.344	(26.891.460.344)	157.612.503.925	127.795.610.869	(46.524.064.869)	94.090.639.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2017
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	18.790.442.599	50%	60.430.442.599
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(3.560.938.674)	25%	12.373.561.326
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	15.229.503.925		72.804.003.925

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2017	Giá trị đầu tư đến 31/12/2017
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.430.000	10.000	23.496	33.599.960.344	(10.791.460.344)	22.808.500.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG) (*)	2.000.000	10.000	27.000	54.000.000.000		54.000.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(2.100.000.000)	8.000.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng				111.699.960.344	(26.891.460.344)	84.808.500.000

(*) Trong năm 2017, Công ty nhận được 2.704.205.000 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Khách hàng trong nước	1.297.591.811.053	926.103.500.164
- Khách hàng ngoài nước (*)	100.500.360.398	120.021.408.732
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	24.746.353.710	43.315.521.586
Cộng	1.422.838.525.161	1.089.440.430.482

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 4,433,235.99 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2017	01/01/2017
- Khách hàng trong nước	87.734.474.987	100.880.598.980

(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Trả trước các nhà cung cấp	180.480.798.616	208.906.016.359
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	
Cộng	180.480.798.616	208.906.016.359

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 618,191.37 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2017	01/01/2017
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	459.346.506	475.214.245

(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.3 Phải thu về cho vay dài hạn

(*) Bao gồm:	Thời hạn (tháng)	Lãi suất	31/12/2017	01/01/2017
- Cá nhân thuộc SMC Phú Mỹ Cộng	1 năm	6,0%	1.400.000.000	-
			1.400.000.000	

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	3.392.436.740	15.823.161.968
- Ký quỹ mua hàng hóa.	52.039.101.125	10.028.857.358
- Các khoản tạm ứng	1.492.753.702	1.213.940.509
- Phải thu khác	1.502.771.010	1.310.821.878
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	58.427.062.577	28.376.781.713

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.372.191.880	4.648.813.390
- Ký quỹ khác	508.937.500	364.000.000
Cộng	2.046.031.467	5.177.715.477

(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	44.170	943.647.880
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		249.970.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		178.574.000
Cộng	44.170	1.372.191.880

3.5 Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	3.761.486.441	2.490.249.801		10.414.714.326	6.255.192.776	
	157.049.726	109.934.808	Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco	157.049.726	78.524.863	Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	539.200.231	269.600.117	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông			
	1.474.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến			
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	592.756.129	592.756.129	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.129	414.929.291	Cty TNHH JLG Việt Nam
	434.486.649	217.243.323	Cty TNHH Kỹ thuật Iloa Hiệp	584.486.649	292.243.323	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	563.437.137	563.437.137	Các đối tượng khác	359.544.840	109.056.806	Cty CP Kiến trúc Đồng Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2017			01/01/2017		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	87.734.474.987	87.899.377.074		100.880.598.980	100.880.598.980	
				11.273.973.263	11.273.973.263	Cty CP Địa ốc Dầu khí
				257.329.003	257.329.003	YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd
	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My
	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron
	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One
	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina
	2.500.000.000	2.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	3.900.000.000	3.900.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	17.035.286.577	17.035.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu	17.035.286.577	17.035.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu
- Công nợ phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn	11.108.125.525	11.108.125.525	Cty TNHH Kim Long Tấn
	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNIII Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNIII Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	4.109.704.278	4.109.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	9.703.656.949	9.868.559.036	Các đối tượng khác	9.293.832.474	9.293.832.474	Các đối tượng khác
Trả trước người bán	459.346.506	459.346.506		475.214.245	475.214.245	
Cộng	91.955.307.934	90.848.973.381		111.770.527.551	106.611.006.001	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	942.239.839.095	(3.027.185.650)	650.788.348.532	(1.934.766.347)
Công cụ, dụng cụ	790.233.694		581.565.339	
Thành phẩm tồn kho	268.098.999.715	(5.481.189.565)	107.648.282.230	(2.703.806.332)
Hàng hoá	469.259.539.247		658.348.424.866	(1.702.949.509)
Hàng mua trên đường	-		25.978.220.999	
Cộng	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)	1.443.344.841.966	(6.341.522.188)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	254.753.459.849	309.926.424.328	80.552.872.832	19.219.045.457	664.451.802.466
Tăng	29.933.647.997	167.440.723.848	12.647.471.085	612.337.930	210.634.180.860
Giảm	3.683.733.482	8.480.085.906			12.163.819.388
Số dư cuối kỳ	281.003.374.364	468.887.062.270	93.200.343.917	19.831.383.387	862.922.163.938
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.113.003.485	113.995.606.748	48.953.847.331	17.029.403.997	255.091.861.560
Tăng	13.253.366.061	56.687.274.355	8.933.198.948	802.678.145	79.676.517.509
Giảm		160.000.000			160.000.000
Số dư cuối kỳ	88.366.369.546	170.522.881.103	57.887.046.279	17.832.082.142	334.608.379.069
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	179.640.456.365	195.930.817.580	31.599.025.501	2.189.641.460	409.359.940.906
Số dư cuối kỳ	192.637.004.818	298.364.181.167	35.313.297.638	1.999.301.245	528.313.784.869

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 56.823.015.925 đồng.

Tại ngày 30/09/2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 159.047.704.207 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	17.428.781.620
Khấu hao lũy kế đầu năm	28.466.158.383
Khấu hao phát sinh	(16.958.273.295)
Giá trị còn lại	5.920.896.532

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Tăng	100.668.929.767	936.000.000	101.604.929.767
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		2.203.187.425	2.203.187.425
Tăng		1.163.919.776	1.163.919.776
Số dư cuối kỳ	-	3.367.107.201	3.367.107.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	5.627.891.916	39.235.791.916
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.399.972.140	139.676.801.907

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	833.579.198	579.074.608
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	301.402.270	176.130.053
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước	138.759.434	71.213.516
- Chi phí thuê đất hằng năm	-	
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.200.000	243.909.090
Cộng	1.274.940.902	1.070.327.267

	31/12/2017	01/01/2017
b) Dài hạn		
- Chi phí Thuê đất (*)	71.405.640.234	68.567.843.938
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	410.707.265	1.135.405.197
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.076.729.361	2.571.204.164
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa	1.708.773.452	2.208.997.739
- Chi phí chờ phân bổ khác	76.600.904	157.359.758
Cộng	77.678.451.216	74.640.810.796

(*) Bao gồm:

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	2.766.117.804	1.727.374.850
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	46.698.260.756	48.113.359.566
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	14.913.137.424	15.394.206.372
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	266.018.493	273.494.154
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ (5 ha) từ 2017 đến 2020	5.013.872.045	3.059.408.996
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ tháng 5/2015 đến tháng 4/2018	1.748.233.712	
Cộng	71.405.640.234	68.567.843.938

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	10.690.441.083	14.543.855.196
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	36.061.505
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	312.343.424	(318.870.355)
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(25.568.181)	627.403.277
- Chi phí khấu hao	1.778.839.920	1.384.059.993
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	666.468.008	767.029.980
Cộng	14.934.524.254	17.039.539.596

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.384.983.471.630	1.384.983.471.630	827.070.312.621	827.070.312.621
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	216.926.111.771	216.926.111.771	356.929.902.361	356.929.902.361
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	313.645.204.030	313.645.204.030	167.399.465.228	167.399.465.228
Cty CP SX Thép Việt Đức	-	-	52.870.939.966	52.870.939.966
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	79.607.793.648	79.607.793.648	19.996.346.689	19.996.346.689
Cty CP China Steel Sumikin VN	56.303.751.547	56.303.751.547	92.671.421.910	92.671.421.910
Cty TNHH Posco Việt Nam	16.308.285.580	16.308.285.580	18.949.483.133	18.949.483.133
Cty TNHH Posco SS Vina	165.725.253.966	165.725.253.966	52.870.939.966	52.870.939.966
Các người bán khác	536.467.071.088	536.467.071.088	65.381.813.368	65.381.813.368
- Người bán ngoài nước	327.829.887.913	327.829.887.913	95.388.596.130	95.388.596.130
Hangzhou Cogenera (HONGKONG)		-	14.318.657.167	14.318.657.167
Future Materials Industry (HONGKONG)		-	10.223.058.508	10.223.058.508
Win Faith Trading Ltd			31.385.864.392	31.385.864.392
Nippon Steel & Sumikin Bussan	50.892.307.605	50.892.307.605		-
China Steel Global Trading Corp	67.254.136.692	67.254.136.692		-
Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited	56.754.804.220	56.754.804.220		-
Hyundai Corporation	46.547.795.358	46.547.795.358		-
Chin Fong Metal Pte Ltd.	8.923.260.150	8.923.260.150		-
Yieh Phui Technomaterial Co Ltd.	15.762.087.061	15.762.087.061		-
Các người bán khác	106.380.844.038	106.380.844.038	39.461.016.063	39.461.016.063
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	44.189.120.614	44.189.120.614	84.711.000.341	84.711.000.341
Cộng	1.757.002.480.157	1.757.002.480.157	1.007.169.909.092	1.007.169.909.092

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 14,416,680.60 USD

10.2 Người mua trả tiền trước (*)

	31/12/2017	01/01/2017
- Các khách hàng thương mại	63.745.185.330	62.881.335.815
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	
Cộng	63.745.185.330	62.881.335.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	-	756.038.762
- Thuế TNDN	11.547.212.290	28.518.567.353
- Thuế TNCN	424.109.073	1.086.997.408
- Thuế khác	-	
Cộng	11.971.321.363	30.361.603.523
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	205.423.254.736	100.955.815.123
- Hoàn thuế GTGT	-	45.086.676.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.067.137.049	1.587.185.479
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	6.332.211	2.104.046
Cộng	212.496.723.996	147.631.781.519
10.4 Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay còn phải trả	4.879.301.099	10.058.574.145
- Chi phí phải trả khác	20.000.000	3.580.011.492
Cộng	4.899.301.099	13.638.585.637
10.5 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	51.931.277.690	42.533.288.000
Cộng	51.931.277.690	42.533.288.000
b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	2.385.897.333	2.783.546.888
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	946.442.710	1.051.603.011
Cộng	3.332.340.042	3.835.149.899
10.6 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	255.925.514	310.646.602
- Cổ tức năm còn Phải trả	-	14.755.821.500
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	
- Các khoản phải trả khác	1.106.854.854	44.010.175
Cộng	1.362.780.368	15.110.478.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
1 Vay từ các ngân hàng	2.583.337.170.165	11.318.536.592.796	12.132.136.579.129	1.769.737.183.832
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.201.292.922.451	6.407.949.774.791	6.439.944.296.142	1.169.298.401.100
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	956.655.624.456	2.594.219.871.305	3.416.577.854.801	134.297.640.960
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	127.549.708.479	601.791.156.899	644.243.908.563	85.096.956.815
d) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	297.838.914.779	1.562.303.292.459	1.562.411.513.626	297.730.693.612
e) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		134.298.799.666	68.959.005.997	65.339.793.669
f) NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM		17.973.697.676		17.973.697.676
2 - Vay từ các cá nhân	1.735.000.000	61.300.967.000	21.380.967.000	41.655.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	33.969.271.800	32.899.172.775	34.156.806.675	32.711.637.900
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	7.759.151.419	2.286.362.657	7.785.978.267	2.259.535.809
Cộng	2.626.800.593.384	11.415.023.095.228	12.195.460.331.071	1.846.363.357.541

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 và 16.2380137/2016-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 799.660.154.313 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.23300089/2015-HĐTDHM/NHCT900 - TNHH THEP SMC ngày 04/8/2015; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 đến 06 tháng; **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 242.108.833.983 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380055/2017 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 09/06/2017 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS; **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là: 127.529.412.804 đồng.**

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

- Theo hợp đồng tín dụng số 36/2017-HĐTDHM/NHCT946-SMCTT ngày 02/03/2017 với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS I/C thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2017 là 5%/năm đối với khoản vay VND và 1,98% - 2,32%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Bên thứ ba. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 6.047.640.960 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 64/2016-IIDTDIIM/NICT946-SEND0 ngày 12/4/2016 với hạn mức tín dụng cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/10/2016. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh thép. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay tại ngày 30/9/2016 từ 1,92% - 2,33%/năm đối với USD và 5%/năm đối với VND. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Toyota Camry màu đen theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 72/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; hệ thống cầu trục dầm đôi 10Tx24m và hệ thống cầu trục dầm đôi 5Tx25m theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 73/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty, các quyền và lợi ích phát sinh từ các Hợp đồng bảo hiểm, quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và thanh toán khác mà Công ty nhận được theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 74/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016; các quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 75/2016-HĐTC/NHCT946-SEND0 ngày 12/4/2016 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh tại Ngân hàng. **Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 128.250.000.000 đồng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

- Theo các Hợp đồng Tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 30/3/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 08/5/2015. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 2,15% - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 85.096.956.815 đồng.**

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 23/05/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV-0104/KH/13NH ngày 03/01/2017 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017: 297.730.693.612 đồng.**

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là USD 2.873.341,85 tương đương với 65.339.793.669 đồng.**

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 17.973.697.676 đồng.**

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 41.655.000.000 đồng.**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả	33.969.271.800	32.899.172.775	34.156.806.675	32.711.637.900
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM				-
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	3.168.000.000		3.168.000.000	-
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	3.280.320.000	3.378.504.615	3.384.264.615	3.274.560.000
e) NH TNHH INDOVINA	2.010.078.000	2.006.770.500	2.011.621.500	2.005.227.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	11.110.873.800	13.113.897.660	11.192.920.560	13.031.850.900
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	7.759.151.419	2.286.362.657	7.785.978.267	2.259.535.809
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	7.759.151.419	2.286.362.657	7.785.978.267	2.259.535.809

11.2 Vay dài hạn	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
- Vay dài hạn ngân hàng	83.379.484.371	31.886.812.623	39.884.373.336	75.381.923.658
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM		30.506.285.760		30.506.285.760
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	33 100 000 000		14 400 000 000	18.700.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	5 544.000.000		5.544.000.000	-
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	4.100.400.000	727.651.000	4.009.411.000	818.640.000
e) Ngân hàng TNHH Indovina	4.020.156.000		2.014.929.000	2.005.227.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	36.614.928.371	652.875.863	13.916.033.336	23.351.770.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nợ dài hạn	2.256.469.708	-	2.256.469.708	-
g) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	2.256.469.708		2.256.469.708	-
Cộng	85.635.954.079	31.886.812.623	42.140.843.044	75.381.923.658

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng:

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017-HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, tổng hạn mức tín dụng: 77.749.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Tây Mạ tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 30.506.285.760 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 18.700.000.000 đồng, và phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 14.400.000.000 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTĐ01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD, trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTĐ01 ngày 05/4/2013	36.000,00	818.640.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	144.000,00	3.274.560.000
Cộng	180.000,00	4.093.200.000

(e) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTTCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2017:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014		
- Vay dài hạn	88.200,00	2.005.227.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	88.200,00	2.005.227.000
Cộng	176.400,00	4.010.454.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(f) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2017:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015		
- Vay dài hạn	116.923,00	2.658.829.020
- Vay dài hạn đến hạn trả	98.820,00	2.247.166.800
Cộng	215.743,00	4.905.995.820

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015		
- Vay dài hạn	261.282,00	5.941.552.680
- Vay dài hạn đến hạn trả	153.420,00	3.488.770.800
Cộng	414.702,00	9.430.323.480

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015		
- Vay dài hạn	218.741,00	4.973.076.635
- Vay dài hạn đến hạn trả	125.004,00	2.841.965.940
Cộng	343.745,00	7.815.042.575

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016		
- Vay dài hạn	199.891,95	4.545.542.943
- Vay dài hạn đến hạn trả	110.448,00	2.511.587.520
Cộng	310.339,95	7.057.130.463

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016		
- Vay dài hạn	230.113,00	5.232.769.620
- Vay dài hạn đến hạn trả	85.416,00	1.942.359.840
Cộng	315.529,00	7.175.129.460

(g) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012		
- Nợ dài hạn còn lại		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	53.901,11	1.225.441.736
Cộng	53.901,11	1.225.441.736

		VND
* Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		
- Nợ dài hạn còn lại		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		601.751.732
Cộng		601.751.732

		VND
* Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		
- Nợ dài hạn còn lại		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		432.342.341
Cộng		432.342.341

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	124.876.000.000		420.059.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	99.900.800.000	250.000.000	253.182.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000	22.332.700.000		27.705.700.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	97.827.815.090	60.555.019.266		158.382.834.356
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	144.498.511.380	270.369.093.027	124.817.766.035	290.049.838.372
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	54.684.646.938	5.844.946.611		60.529.593.550
Cộng	750.956.860.768	583.878.558.904	125.067.766.035	1.209.767.653.639

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 ngày 14/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 420.059.610.000 đồng tương đương 42.005.961 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.005.961	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	42.005.961	29.518.361
- Cổ phiếu thường	42.005.961	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.243	29.511.643
- Cổ phiếu thường	41.999.243	29.511.643

Công ty đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu và hồ sơ này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo chấp thuận theo Công văn số 1283/UBCK-QLCB ngày 14/3/2017 về việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Theo đó, Công ty chào bán 12.500.000 cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (lấy ý kiến bằng văn bản) số 54/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 22/02/2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT/2017 ngày 22/02/2017. Tổng số cổ phiếu thực tế phát hành cho cổ đông riêng lẻ là 12.487.600 cổ phiếu với mức giá phát hành là 18.000 đồng/cổ phiếu.

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán dự kiến được sử dụng để thanh toán tiền mua bất động sản xây dựng trụ sở, văn phòng kinh doanh tại 124-126 Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất và bổ sung vốn lưu động cho dự án Tây - Mạ tại KCN Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Tính đến 31/12/2017, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2017	144.498.511.380
- Trích Quỹ đầu tư Phát triển tại Cty CP SMC Hà Nội từ Lợi nhuận 2016	(555.019.266)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Cty CP SMC Hà Nội từ Lợi nhuận 2016	(358.945.950)
- Tăng vốn tại Cty CP SMC Hà Nội từ Lợi nhuận 2016	(22.332.700.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho tập đoàn SMC từ Lợi nhuận 2016	(5.075.657.819)
- Trích Quỹ đầu tư Phát triển cho tập đoàn SMC từ Lợi nhuận 2016	(60.000.000.000)
- Trả cổ tức (3%) của năm tài chính 2016-đợt cuối	(14.755.821.500)
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2016 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)	(740.000.000)
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2017	270.369.093.027
- Tạm ứng cổ tức (5%) của năm tài chính 2017-đợt 1	(20.999.621.500)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2017	290.049.838.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	12.633.409.937.267	9.372.836.005.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.962.309.462	38.623.850.158
Doanh thu công trình	-	35.381.378.246
Giảm giá hàng bán	(7.882.880.651)	(3.921.992.579)
Hàng bán bị trả lại	(2.357.377.398)	(1.967.086.325)
Cộng	12.654.131.988.680	9.440.952.154.805
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	11.951.437.339.078	8.683.760.113.471
Giá vốn thi công công trình		32.254.369.115
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.166.853.027	630.581.546
Cộng	11.953.604.192.105	8.716.645.064.132
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	45.308.914.512	61.251.721.102
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	206.640.561	155.501.091
Chiết khấu thanh toán nhận được	201.408.158	59.159.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.788.376.200	872.826.830
Chênh lệch tỷ giá	3.215.571.814	807.543.186
Bán chứng khoán	7.945.157.805	1.341.626.800
Khác	-	152.051.639
Cộng	59.666.069.050	64.640.430.280
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	107.623.079.147	89.899.886.959
Chi phí vốn tăng thêm từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	1.941.057.981
Chênh lệch tỷ giá	697.288.463	10.360.095.972
Bán chứng khoán	17.581.631.091	3.501.083.531
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	(23.480.237.414)	(2.317.311.511)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	102.421.761.287	103.384.812.932
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.845.432.112	23.840.129.347
Chi phí vật liệu	275.971.826	307.616.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.639.071.488	3.834.143.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.764.731.576	143.454.322.795
Chi phí bằng tiền khác	5.288.616.186	6.315.689.378
Cộng	232.833.823.188	177.751.901.261

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	56.631.124.574	47.359.239.927
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.156.729.918	831.621.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.718.982.096	10.730.350.308
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(15.926.934.707)	21.942.633.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.086.164.801	23.366.206.510
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại		3.018.399.027
Chi phí bằng tiền khác	13.575.504.089	12.608.168.998
Cộng	92.241.570.771	119.856.620.326
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định	40.909.091	188.008.302
Thu hồi tiền thuê đất	-	478.112.625
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	795.299.110	795.299.111
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	476.346.665	5.270.851.588
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê	-	-
Thu lãi quá hạn	3.574.658.217	725.178.801
Thu nhập khác	13.439.183.976	4.317.997.686
Cộng	18.326.397.059	11.775.448.113
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	10.183.515.735	-
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	2.410.321.882	868.146.869
Chi phí khác	6.536.608.664	1.457.192.287
Cộng	19.130.446.281	2.325.339.156
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	20.715.040.695	7.240.264.185
- Công ty TNHH Thép SMC	10.967.875.679	10.610.436.287
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	421.824.407	
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	3.751.646.363	
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	3.462.252.308	1.426.362.714
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	7.778.791.070	8.427.638.315
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	7.636.862.093	6.874.426.678
- Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.734.292.615	34.579.128.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.578.813.645	(1.243.576.883)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.512.000.000)	25.018.307
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	179.960.109	135.247.932
- Chênh lệch tỷ giá	(320.551.807)	312.430.957
- Chi phí khấu hao	(45.180.816)	(605.100.528)
- Do bán tài sản vào Công ty liên kết	-	
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	1.106.956.853	159.059.822
Cộng	2.987.997.984	(1.216.920.393)

VII Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	4.827.590.888
		Phải trả người bán	42.910.083.858
		Bán hàng hoá	645.602.883.693
		Cung cấp dịch vụ	5.957.277.818
		Lãi ứng vốn	427.954.545
		Mua hàng hoá	904.080.946.167
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Phải trả người bán	1.279.036.756
		Bán hàng hoá	86.338.367.405
		Cung cấp dịch vụ	4.570.955
Công ty TNHH IANWA Việt Nam	Cổ đồng 20%	Mua hàng hoá	4.149.893.046
		Phải thu khách hàng	19.918.762.822
		Bán hàng hoá	32.418.888.503
IANWA Thailand Co.,Ltd	Cổ đồng 20%	Cung cấp dịch vụ	3.887.914.335
		Mua hàng hoá	427.451.517
		Phải thu khách hàng	-
HANWA Co.,Ltd	Cổ đồng 20%	Bán hàng hoá	22.481.430.350
		Phải thu khách hàng	-
		Mua hàng hoá	10.271.294.551
			29.768.680.188

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	7.482.040.699.978	1.438.170.329.841	3.050.546.862.910	683.374.095.951	-	12.654.131.988.680
Giữa các bộ phận	4.963.612.764.149	353.195.045.861	3.337.459.683.485	84.585.034.401	(8.738.852.527.896)	-
Tổng cộng	12.445.653.464.127	1.791.365.375.702	6.388.006.546.395	767.959.130.352	(8.738.852.527.896)	12.654.131.988.680
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	274.309.832.045	30.892.815.768	340.119.645.855	60.777.982.344	(5.572.479.437)	700.527.796.575
Chi phí hoạt động	(193.205.917.381)	(24.265.161.873)	(95.430.578.619)	(18.169.532.168)	5.995.796.082	(325.075.393.959)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	1.575.828.280	(27.881.545)	(4.928.359.403)	864.261.687	1.712.101.764	(804.049.222)
Thu nhập tài chính	142.857.185.661	3.715.857.277	9.918.822.997	1.026.404.725	(97.853.201.610)	59.666.069.050
Chi phí tài chính	28.275.543.741	(5.022.198.698)	(35.356.579.031)	(6.653.086.167)	(83.663.441.132)	(102.421.761.287)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	2.410.410.135	2.410.410.135
Lợi nhuận trước thuế	253.810.472.346	5.294.430.929	214.322.951.794	37.846.030.421	(176.970.814.198)	334.303.071.292
Chi phí Thuế TNDN	33.849.821.508	1.049.227.684	14.124.603.273	7.591.681.277	1.106.956.852	57.722.290.599
Lợi nhuận sau thuế	219.960.650.838	4.245.203.245	200.198.348.516	30.254.349.144	(178.077.771.050)	276.580.780.693
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	4.424.141.872.293	430.665.471.163	1.728.339.531.931	219.531.327.729	(1.762.301.726.757)	5.040.377.476.360
Tài sản thuế hoãn lại	7.537.096.296	-	5.425.131.379	526.109.773	1.446.186.806	14.934.524.254
Tổng tài sản	4.431.678.968.589	430.665.471.163	1.733.764.663.310	220.057.437.502	(1.760.855.539.950)	5.055.312.000.614
Nợ phải trả của bộ phận	3.362.928.472.675	376.474.356.145	1.205.890.047.126	119.114.612.174	(1.218.863.141.144)	3.845.544.346.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Doanh thu Thuần	3.595.799.063.023	2.888.745.233.439
Lợi nhuận sau thuế	58.906.567.188	77.636.378.506

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2017 tăng 24% so với cùng kỳ năm 2016.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý IV năm 2017 đạt 59 tỷ đồng giảm 24% so với cùng kỳ 2016.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2017, sản lượng bán hàng giảm 9% so với Quý IV/2016, nhưng do đơn giá thép trong Quý IV/2017 có mặt bằng giá cao hơn cùng kỳ 2016, làm Doanh thu bán hàng tăng 24%. Tuy nhiên giá vốn cũng tăng cao và chính sách bán hàng được điều chỉnh phù hợp sự cạnh tranh trên thị trường, nên mức lợi nhuận biên tương ứng cũng thấp hơn 21% so với Quý IV/2016.

- Các chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý không thay đổi nhiều so với cùng kỳ, không làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm lợi nhuận tương ứng với Doanh thu và lợi nhuận biên.

- Các yếu tố trên làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý IV/2017 đạt 59 tỷ đồng giảm 24% tương ứng với mức giảm của doanh thu so với cùng kỳ 2016.

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu Thuần	12.654.131.988.680	9.440.952.154.806
Lợi nhuận sau thuế	270.369.093.027	362.306.917.961

- Doanh thu thực hiện năm 2017 tăng 34% so với cùng kỳ năm 2016.
- Lãi sau thuế năm 2017 đạt hơn 270 tỷ đồng bằng 75% so với cùng kỳ 2016.

Nguyên nhân do:

- Trong năm 2017, sản lượng bán hàng chỉ tăng 1% so với cùng kỳ năm 2016. Tuy trong năm 2017 đơn giá thép tăng dần qua từng Quý làm Doanh thu bán hàng tăng cao, nhưng mức lợi nhuận biên chỉ đạt bằng 97% so với cùng kỳ 2016.

- Doanh thu và chi phí tài chính ổn định như cùng kỳ năm 2016. Các khoản đầu tư ngoài ngành đều được Công ty thanh lý để tập trung chính cho sản xuất kinh doanh chính của SMC.

- Chi phí bán hàng tăng 31% so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu phát sinh thêm các chi phí vận chuyển thực hiện tăng theo mức tăng hoạt động bán hàng cho nhiều khách hàng theo đơn hàng nhiều hơn năm 2016, đồng thời có sự vận chuyển hàng hóa về kho liên tục nhằm tích trữ tồn kho nhằm đạt lượng và giá phù hợp để tăng lợi thế cạnh tranh.

- Chi phí quản lý giảm 23% so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu hoàn nhập dự phòng công nợ khó đòi khi thu hồi được 16 tỷ công nợ bằng tài sản và tiền.

- Các yếu tố trên làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2017 đạt 270 tỷ đồng.



Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu



Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2018